

PHỤ LỤC

DANH MỤC, SỐ LƯỢNG HÓA CHẤT, HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM VÀ VẬT TƯ Y TẾ TIÊU HAO

(Đính kèm Thông báo số: /TB-BVĐK ngày tháng 7 năm 2026 của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ngãi)

STT	Tên hàng hóa mời thầu	Đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
I	HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM			
1	Eluent 80A hoặc tương đương	Sodium azide: $\leq 0.01\%$; Oxidizing agent: $\leq 0.7\%$; Phosphate: $\leq 1\%$. Hộp: 600ml x 4. Tương thích máy ADAMS A1c HA-8180V	Hộp	5
2	Eluent 80B hoặc tương đương	Sodium azide: $\leq 0.06\%$; Oxidizing agent: $\leq 3\%$; Phosphate: $\leq 2\%$. Hộp: 600ml x 2. Tương thích máy ADAMS A1c HA-8180V	Hộp	3
3	Eluent 80CV hoặc tương đương	Sodium azide: $\leq 0.01\%$; Oxidizing agent: $\leq 0.3\%$; Phosphate: $\leq 1\%$. Hộp: 600ml x 2. Tương thích máy ADAMS A1c HA-8180V	Hộp	3
4	Hemolysis Washing Sol. 80H hoặc tương đương	Dung dịch ly giải hồng cầu và làm sạch các đường ống. Hộp: 2l x 3. Tương thích máy ADAMS A1c HA-8180V	Hộp	5
5	Colume Unit 80 hoặc tương đương	Cột được chế tạo bằng vật liệu SUS (thép không gỉ) và nắp xoắn hai đầu được làm từ PEEK (polyether ether ketone). Hộp: 1 column. Tương thích máy ADAMS A1c HA-8180V	Hộp	1
6	ALT	Phương pháp: IFCC. Thành phần: Thành phần: Đệm Tris, pH 7,15 (37°C) 100 mmol/L, L-alanin 500 mmol/L, 2-Oxoglutarat 12 mmol/L, LDH $\geq 1,8$ kU/L, NADH 0,20 mmol/L, Pyridoxal phosphat (P-5-P) 0,1 mmol/L. Xét nghiệm tuyến tính trong dải hoạt tính của enzyme từ ≤ 3 đến ≥ 500 U/L. Hộp 4x50ml +4x25ml	Hộp	1
7	AST	Dải đo: từ ≤ 3 đến ≥ 1000 U/L; phương pháp: IFCC. Hộp 4x25ml +4x25ml	Hộp	1
8	Bilirubin Direct	Dải đo: ≥ 171 umol/L; phương pháp: DPD. Hộp: 4x6ml + 4x6ml	Hộp	6
9	LDH, IFCC/GSC	Dải đo: từ ≤ 25 đến ≥ 1200 U/L; phương pháp: LDH (L-P) IFCC. Hộp 4x40ml +4x20ml	Hộp	1
10	AFP	Nguyên lý Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). M: 6.5ml, R1: 10ml, R2: 10ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	20
11	CA 19-9	Nguyên lý Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). M: 6.5ml, R1: 10ml, R2: 10ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	20
12	CEA	Nguyên lý Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). M: 8 ml, R1: 10 ml, R2: 8 ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	20
13	Cortisol	Nguyên lý Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). M: 6.5ml, R1: 10ml, R2: 10ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	2
14	FT4	Nguyên lý miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). M: 12ml, R1: 18ml, R2: 18ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	11

STT	Tên hàng hóa mời thầu	Đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
15	HCG beta	Nguyên lý miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). M: 6.5ml, R1: 9ml, R2: 10ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	12
16	PSA	Nguyên lý Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). M: 6.5ml, R1: 10ml, R2: 10ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	12
17	Troponin T	Nguyên lý Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). M: 12ml, R1: 14ml, R2: 14ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	4
18	TSH	Nguyên lý Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). M: 12ml, R1: 14ml, R2: 12ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	11
19	Calcitonin	Nguyên lý Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). Hộp 100 test. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	12
20	Free PSA	Nguyên lý Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). Hộp 100 test. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	12
21	HbA1c Diluent	Hóa chất ly giải hồng cầu xét nghiệm HbA1c. Can 1000mL	Can	1
22	Diluent/Sheath	Dung dịch pha loãng/Dung dịch phá hồng cầu. ISO 13485 Thành phần: Sodium Phosphate, Dibasic <0.3%; Potassium Phosphate, Monobasic <0.05%; Disodium EDTA, Dihydrate <0.03%; Sodium Chloride <1.0%; Potassium Chloride <0.05%; Chất hoạt tính bề mặt <0.002%; Chất bảo quản <0.2%. Thùng 20 lít. Tương thích máy huyết học Cell-dyn Ruby	Thùng	5
23	WBC Lyse	Dung dịch ly giải bạch cầu. Thành phần: Dung dịch đệm <1.00%; Aromatic Oxy-Alcohol <1.00%; Polyoxyethylene Ether <0.10%. ISO 13485. Thùng 3.800ml. Tương thích máy huyết học Cell-dyn Ruby	Thùng	3
24	CN-Free HGB Noc Lyse	Thùng 3800ml. ISO 13485 Hoá chất Hemoglobin không có Cyanua. Hoàn toàn tương thích với máy phân tích huyết học Cell-dyn Ruby Thành phần: Quaternary Ammonium Salt <10%; Hydroxylamine Salt <3%.	Thùng	1
25	Thuốc thử xét nghiệm định lượng thời gian Prothrombin	Thuốc thử xác định định lượng thời gian Prothrombin (PT). Thành phần và nồng độ: Sodium Citrate 0.3g/L, Sodium Chloride 4.2g/L, Calcium Gluconate 1.4g/L, Bovine Serum Albumin (BSA) 3g/L, Mannitol 25g/L, Recombinant 20g/L. Tiêu chuẩn ISO 13485. Quy cách: 10 x 4ml/Hộp. Sử dụng tương thích trên máy phân tích đông máu tự động MDC3500.	Hộp	3
26	Thuốc thử xác định định lượng Thời gian Thromboplastin từng phần hoạt hoá	Thuốc thử xác định định lượng Thời gian Thromboplastin từng phần hoạt hoá (APTT). Thành phần và nồng độ: APTT (R1): Ellagic Acid 2.85g/L, Phenol 2.5g/L, Rabbit Cephalin 1.0g/L. CaCl ₂ (R2): Crystalline calcium chloride 5.48g/L, Merthiolate Sodium 0.5g/L. Quy cách: APTT:5×4ml; CaCl ₂ :5×4ml/ Bộ. Tiêu chuẩn ISO 13485. Sử dụng tương thích trên máy phân tích đông máu tự động MDC3500	Hộp	3
27	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Fibrinogen	Thuốc thử xác định định lượng Fibrinogen (FIB). Thành phần và nồng độ: FIB (R1): Trisodium citrate 3g/L, Sodium chloride 8.5g/L, Sucrose 25g/L, Thrombin 100000 units/L. Imidazole buffer (R2): Imidazole 3.4g/L, Sodium chloride 5.85g/L, Hydrochloric acid 5ml/L. Quy cách: FIB: 5×4ml; Buffer:1×50ml/ Bộ. Tiêu chuẩn ISO 13485. Sử dụng tương thích trên máy phân tích đông máu tự động MDC3500	Hộp	5

STT	Tên hàng hóa mời thầu	Đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
28	Thuốc thử xác định định lượng D-Dimer	Thuốc thử xác định định lượng D-Dimer. Thành phần và nồng độ: D-D (R1): Latex coated with anti D-dimer monoclonal antibody 5g/L, NaCl 1.0g/L, Glycine 1.50g/L, BSA 0.8g/L, Sodium thiomersal 0.4g/L. D-D (R2-PBS): Sodium dihydrogen phosphate 0.62g/L, Disodium hydrogen phosphate 5.73g/L, Sodium thiomersal 0.3g/L. D-D (R3-NaCl): NaCl 9g/L. Quy cách: R1:1×3ml; R2:1×7ml; R3:1×5ml/ Bộ. Tiêu chuẩn ISO 13485. Sử dụng tương thích trên máy phân tích đông máu tự động MDC3500	Kit	9
29	Định lượng HDL-Cholestrol	Hóa chất định lượng HDL-Cholesterol. Hộp: 4 x 84ml + 4 x 32ml. Tương thích máy ARCHITECT CI4100	Hộp	2
30	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng HCV	Nguyên lý xét nghiệm: miễn dịch hóa phát quang gắn enzym, 2 bước Hộp bao gồm: kháng nguyên HCV gắn biotin, vi hạt từ được phủ kháng nguyên HCV, kháng thể đơn dòng (từ chuột) kháng IgG ở người gắn ALP. Xuất xứ: G7 Quy cách: 100 test / Hộp	Hộp	10
31	Thuốc thử xét nghiệm HBsAg	Nguyên lý xét nghiệm: Hóa phát quang gắn enzym, sandwich 2 bước Hộp bao gồm: kháng thể đơn dòng (chuột) kháng HBs gắn biotin, vi hạt từ được phủ streptavidin, kháng thể đơn dòng (chuột) kháng HBs gắn ALP. Xuất xứ: G7 Quy cách: 100 test / Hộp	Hộp	10
32	IVD cơ chất kích hoạt phản ứng hóa phát quang gắn enzym	Gồm thuốc thử R4 chứa azide natri (sodium azide) và thuốc thử R5 có pH= 9.6. Xuất xứ: G7 Quy cách: R4: 40ml, R5: 70ml	Hộp	3
33	IVD rửa dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	Dung dịch rửa phù hợp cho máy xét nghiệm miễn dịch HISCL. Xuất xứ: G7 Quy cách: 10L/Hộp	Hộp	5
34	IVD rửa kim hút dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	Dung dịch rửa phù hợp cho máy xét nghiệm miễn dịch HISCL. Xuất xứ: G7 Quy cách: 2x250 mL/Hộp	Hộp	2
35	IVD rửa dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	Dung dịch rửa phù hợp cho máy xét nghiệm miễn dịch HISCL. Xuất xứ: G7 Quy cách: 10L/Hộp	Hộp	2
36	Hóa chất rửa hệ thống	Hoá chất rửa hệ thống. Xuất xứ G7 Quy cách: 4200 mL	Hộp	12
37	Hóa chất pha loãng mẫu	Hóa chất pha loãng mẫu. Xuất xứ G7 Quy cách: 4 bình x 875 mL	Hộp	5
38	Hóa chất ly giải	Hóa chất ly giải mẫu. Xuất xứ G7 Quy cách: 4 bình x 875 mL	Hộp	5
39	Cyfra 21-1	Nguyên lý Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). M: 6,5ml; R1: 10ml; R2: 10ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	20
40	Ferritin	Nguyên lý Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). M: 6,5ml; R1: 10ml; R2: 10ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	21
41	CA 15-3	Nguyên lý Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). M: 6,5ml, R1: 10ml, R2: 10ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	3

STT	Tên hàng hóa mời thầu	Đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
42	Standard HbA1C	Hóa chất dùng tạo đường chuẩn cho xét nghiệm HbA1c, với 5 mức khác nhau. Bộ 5x1mL	Bộ	1
43	Anti HBs	Tiêu chuẩn ISO. Là xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang (CMIA) để định lượng kháng thể kháng kháng nguyên bề mặt viêm gan B (anti-HBs) trong huyết thanh và huyết tương người. Hộp bao gồm: Vi hạt phủ kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B (Nhóm phụ ad và ay) (DNA tái tổ hợp của E. coli biểu hiện trong tế bào chuột) trong đệm TRIS với chất ổn định protein; chất kết hợp kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B (Nhóm phụ ad và ay) (DNA tái tổ hợp của E. coli biểu hiện trong tế bào chuột) được đánh dấu Acridinium. Bảo quản từ 2-8 độ C. Hộp: 1 x 4,56ml + 1 x 5,9ml. Tương ứng hộp 100 tests. Tương thích máy ARCHITECT I2000SR	Hộp	20
44	HBsAg	Tiêu chuẩn ISO. Được dùng để định tính kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B (HBsAg) trong mẫu huyết thanh và huyết tương người. Hộp bao gồm: anti-HBs (IgM, IgG chuột đơn dòng) phủ vi hạt trong dung dịch MES với chất ổn định protein; anti-HBs (IgG, chuột, đơn dòng) và anti-HBs (dê, IgG) có đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm phosphate; Dung dịch đệm rửa phụ chứa dung dịch đệm MES. Bảo quản từ 2-8 độ C. Hộp: 1 x 6,6ml + 1 x 5,9ml + 1 x 5,9ml. Tương ứng hộp 100 tests. Tương thích máy ARCHITECT I2000SR	Hộp	13
45	Anti HCV	Tiêu chuẩn ISO. Để phát hiện định tính kháng thể kháng virus viêm gan C (anti-HCV). Hộp bao gồm: kháng nguyên HCV (E. coli, nấm men, tái tổ hợp) phủ trên vi hạt; chất kết hợp kháng thể từ chuột kháng IgG/IgM người có đánh dấu acridinium và dung dịch đệm TRIS có chất có hoạt tính bề mặt. Bảo quản từ 2-8 độ C. Hộp: 1 x 6,6ml + 1 x 5,9ml + 1 x 10ml. Tương ứng hộp 100 tests. Tương thích máy ARCHITECT I2000SR	Hộp	13
II	VẬT TƯ Y TẾ TIÊU HAO			
46	Fuji IX A3 lớn hoặc tương đương	Cement trám răng. Hộp/(có 2 lọ: 1 lọ ≥15g và 1 lọ ≥8g), màu A3	Hộp	6
47	Côn guttpercha	Dùng trong trám bít ống tủy. Số 25	Cây	300
48	Côn guttpercha	Dùng trong trám bít ống tủy. Số 30	Cây	300
49	Oxyt kẽm	Bột Oxid kẽm dùng trong nha khoa.	Gram	500
50	Eugenol	Dùng giảm đau, chống viêm trong nha khoa. Lọ dung tích ≥25ml.	Lọ	5
51	Chỉ co nướu	Dùng trong tách nướu nha khoa. Kích cỡ 00.	cm	550
	Tổng cộng: 51 mặt hàng			